

Số: **47** /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX
- Mã chứng khoán: PEN
- Địa chỉ trụ sở chính: 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TPHCM
- Điện thoại: 028 39404602 Fax : 028 39404606
- Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN SUM
- Nội dung của thông tin công bố: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính kiểm toán của Văn phòng công ty năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

ĐVT : triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	288.121	282.372	5.749	2,04%
1.1	DT bán hàng	285.145	277.711		
1.2	DT hoạt động tài chính	1.804	2.044		
1.3	Thu nhập khác	1.172	2.617		
2	Tổng chi phí SXKD	284.597	281.146	3.451	1,23%
2.1	Giá vốn bán hàng	264.039	257.705		
2.2	Chi phí tài chính	9.581	8.027		
2.3	Chi phí khác	1.799	1.460		
2.4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	9.178	13.954		
3	Lợi nhuận trước thuế	3.524	1.226		
4	Lợi nhuận sau thuế	2.710	1.228	1.482	120,68%

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 lãi 2.710 triệu đồng tăng 120,68% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu do chi phí quản lý năm 2019 giảm 34,23% so với năm 2018.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Văn phòng") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Văn phòng tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Văn phòng bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH B
TIẾM
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Văn phòng:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên (từ ngày 12/04/2019)
Ông Vũ Lộc	Thành viên (đến ngày 12/04/2019)
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban
Ông Đinh Minh Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Văn phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Văn phòng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Văn phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Văn phòng cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2020



Số: 26a-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 26/02/2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.521.633.446	264.882.490.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.699.997.975	20.285.819.090
1. Tiền	111		9.699.997.975	20.285.819.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	58.980.180.000	59.034.258.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(578.805.400)	(524.726.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.967.726.756	154.231.764.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.964.247.845	86.439.566.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.358.093.125	3.502.460.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.467.272.379	7.172.281.897
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	66.046.989.418	66.522.594.570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.868.876.011)	(9.405.139.261)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17.785.829.155	22.337.462.842
1. Hàng tồn kho	141		17.785.829.155	22.337.462.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.087.899.560	8.993.186.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	242.464.500	258.540.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.845.435.060	8.733.735.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	910.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.534.582.202	41.952.985.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.513.233.279	4.513.233.279
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		4.503.233.279	4.503.233.279
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.709.354.073	29.343.888.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.676.218.173	29.297.925.366
- Nguyên giá	222		82.558.578.896	70.960.129.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.882.360.723)	(41.662.204.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	33.135.900	45.962.700
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.060.518.149)	(1.047.691.349)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		468.867.037	6.480.414.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	468.867.037	6.480.414.076
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		843.127.813	1.615.450.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	843.127.813	1.615.450.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.056.215.648	306.835.476.639


TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
TÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.708.138.813	227.166.988.998
I. Nợ ngắn hạn	310		216.940.222.457	212.968.279.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.754.555.193	21.554.062.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	71.951.361.191	74.797.897.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	435.162.241	202.201.065
4. Phải trả người lao động	314		2.519.022.185	2.954.818.039
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	9.077.308.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.517.485.156	3.112.182.951
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	112.747.342.832	96.331.615.027
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.200.272.133	950.401.317
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.815.021.526	3.987.792.186
II. Nợ dài hạn	330		14.767.916.356	14.198.709.393
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.767.916.356	14.198.709.393
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.348.076.835	79.668.487.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	81.348.076.835	79.668.487.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.222.669.259	15.089.383.422
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.867.267.576	1.320.964.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.854.533	92.768.649
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.710.413.043	1.228.195.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.056.215.648	306.835.476.639

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Sum

2138
ÔNG
NHÌM
VỤ T
LÍNH T
KIỂM
TAM V.
TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285.145.438.892	277.711.230.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	285.145.438.892	277.711.230.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264.039.413.067	257.705.264.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.106.025.825	20.005.965.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.804.114.499	2.044.258.733
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.580.864.424	8.027.121.905
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.505.244.819	7.882.913.440
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	53.063.250	522.582.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.124.629.572	13.431.806.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.151.583.078	68.712.883
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.172.300.786	2.617.068.146
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.799.253.715	1.459.861.790
13. Lợi nhuận khác	40		(626.952.929)	1.157.206.356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.524.630.149	1.225.919.239
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	814.217.106	(165.333.150)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			163.056.819
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.710.413.043	1.228.195.570

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



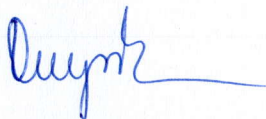
Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.524.630.149	1.225.919.239
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.365.900.095	4.180.010.821
- Các khoản dự phòng	03	1.767.686.266	236.162.274
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.776.568	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.700.079.751)	(3.424.118.089)
- Chi phí lãi vay	06	9.505.244.819	7.882.913.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.468.158.146	10.100.887.685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.069.188.243)	(7.086.697.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.551.633.687	(4.422.768.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(19.086.310.772)	10.436.138.019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	788.398.721	332.610.961
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.505.244.819)	(7.882.913.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(873.965.276)	(295.213.218)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(172.770.660)	(931.378.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.899.289.216)	250.665.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.953.853.164)	(10.126.254.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.818.182	1.821.568.747
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.785.344.883	1.921.889.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.166.690.099)	(6.382.795.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	178.994.541.767	164.854.568.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(162.009.606.999)	(165.667.587.774)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.484.934.768	(813.019.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	418.955.453	(6.945.149.007)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.285.819.090	27.230.968.097
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.776.568)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.699.997.975	20.285.819.090

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH B
KIỂM
AM VI
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

1-C.2
 VĂN
 TOÁN
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	82.921.613	61.828.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.617.076.362	20.223.990.230
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	11.000.000.000	-
Cộng	20.699.997.975	20.285.819.090

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	58.980.180.000	59.034.258.700
Chứng khoán kinh doanh	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(578.805.400)	(524.726.700)
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	58.980.180.000	59.034.258.700

0305
TRÁCE
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm:

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tên công ty	31/12/2019			01/01/2019				
		Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh									
	Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(33.450.000)	6.550.000	500	40.000.000	(29.400.000)	10.600.000
	Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.500	222.930.000	(169.730.000)	53.200.000	3.182	222.930.000	(176.472.800)	46.457.200
	Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(21.004.300)	64.995.700	1.771	86.000.000	(31.453.200)	54.546.800
	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(186.116.000)	84.084.000	4.620	270.200.000	(146.846.000)	123.354.000
	Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(11.407.500)	9.140.500	905	20.548.000	(9.688.000)	10.860.000
	Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(37.750.000)	21.250.000	850	59.000.000	(34.350.000)	24.650.000
	Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(70.355.000)	11.445.000	2.289	81.800.000	(66.005.900)	15.794.100
	Công ty CP Vinamilk (VNM)	4.198	88.650.000	-	489.067.000	4.198	88.650.000	-	503.760.000
	Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(13.628.600)	38.783.400	5.241	52.412.000	(12.580.400)	39.831.600
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(35.364.000)	38.136.000	10.896	73.500.000	(17.930.400)	55.569.600
	Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
	Tổng cộng		59.558.985.400	(578.805.400)	59.380.597.000		59.558.985.400	(524.726.700)	59.449.368.700

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Tổng cộng	400.000.000	(400.000.000)	-	400.000.000	(400.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	16.493.902.775	21.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	16.745.099	2.170.669.244
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	1.041.783.000	915.038.000
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	-	5.387.115.768
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.524.443.722	9.266.622.415
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.058.770.220	2.358.077.220
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai - CFG	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	5.658.535.636	4.861.806.600
Total Cambodge	2.533.485.156	3.849.683.182
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	37.481.712.154	9.577.535.474
Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh	5.618.649.121	5.771.350.814
Công Ty Cổ Phần Hà Đô 23	2.491.370.000	2.399.012.043
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	-	1.195.239.319
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	425.857.111	1.138.051.153
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.573.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	7.495.693.505	8.005.161.970
Cộng	92.964.247.845	86.439.566.323

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	16.493.902.775	21.493.902.775
Công ty TNHH LD kho ngoại quan XD Vân Phong	17.000.000	609.993.094
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	571.493.235	125.622.097
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	747.500.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	16.745.099	2.170.669.244
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	425.857.111	1.138.051.153
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.524.443.722	9.266.622.415
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.573.000.000	-
Công ty Xăng Dầu An Giang	558.892.980	-
Công ty Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	1.465.101.066	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty SVT GMBH	-	2.018.238.610
Các nhà cung cấp khác	2.358.093.125	1.484.221.884
Cộng	2.358.093.125	3.502.460.494

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	66.046.989.418	66.522.594.570
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.363.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	943.146.106	782.930.724
Phải thu khác	740.843.312	776.663.846
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	66.056.989.418	66.532.594.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	(3.090.292.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai	-	-	2.500.000.000	(750.000.000)
Các đối tượng khác	3.053.075.735	(2.318.575.665)	3.959.892.035	(3.075.738.915)
Cộng	8.603.376.081	(7.868.876.011)	12.039.292.381	(9.405.139.261)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.264.256.101	-	7.587.175.653	-
Công cụ, dụng cụ	335.075.000	-	194.106.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.835.969.736	-	10.653.181.953	-
Thành phẩm	93.020.465	-	198.916.394	-
Hàng hoá	2.257.507.853	-	3.704.082.842	-
Cộng	17.785.829.155	-	22.337.462.842	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	21.990.167.366	34.558.333.301	13.868.455.129	543.173.684		70.960.129.480
Số tăng trong năm	2.853.049.213	8.965.400.203	-	-		11.818.449.416
- Mua trong năm	-	8.965.400.203	-	-		8.965.400.203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.853.049.213	-	-	-		2.853.049.213
Số giảm trong năm	-	220.000.000	-	-		220.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	220.000.000	-	-		220.000.000
Số dư cuối năm	24.843.216.579	43.303.733.504	13.868.455.129	543.173.684		82.558.578.896
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.422.610.961	26.259.969.562	8.515.674.177	463.949.414		41.662.204.114
Số tăng trong năm	1.236.986.545	4.336.700.591	738.155.945	41.230.214		6.353.073.295
- Khấu hao trong năm	1.236.986.545	4.336.700.591	738.155.945	41.230.214		6.353.073.295
Số giảm trong năm	-	132.916.686	-	-		132.916.686
- Thanh lý, nhượng bán	-	132.916.686	-	-		132.916.686
Số dư cuối năm	7.659.597.506	30.463.753.467	9.253.830.122	505.179.628		47.882.360.723
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.567.556.405	8.298.363.739	5.352.780.952	79.224.270		29.297.925.366
Tại ngày cuối năm	17.183.619.073	12.839.980.037	4.614.625.007	37.994.056		34.676.218.173

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 1.261.616.271 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 1.349.807.367 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 24.421.615.748 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 22.665.669.396 đồng).

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	458.171.300	589.520.049	1.047.691.349
Khấu hao trong năm	12.826.800	-	12.826.800
Số dư cuối năm	470.998.100	589.520.049	1.060.518.149
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.962.700	-	45.962.700
Tại ngày cuối năm	33.135.900	-	33.135.900

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua kích thủy lực, server	-	6.011.547.039
Công trình xử lý cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	468.867.037
Cộng	468.867.037	6.480.414.076

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	242.464.500	258.540.550
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	242.464.500	258.540.550
Chi phí trả trước dài hạn	843.127.813	1.615.450.484
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	163.077.602	395.686.462
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	680.050.211	1.219.764.022
Cộng	1.085.592.313	1.873.991.034

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Lilama 18	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	2.552.143.211	2.552.143.211
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	-	3.149.713.099
Công ty TNHH Gia Hoàng Phú	-	2.363.545.145
Công ty Akzo Nobel Coatings VN - HCM	-	2.144.703.000
Khmer D&C Technical Consultant Co.,Ltd	-	2.284.723.000
Myanmar D&C Engineering Co.,Ltd	-	1.035.291.560
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Phải trả người bán khác	3.873.522.233	5.195.053.878
Cộng	7.754.555.193	21.554.062.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	1.962.840.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.527.450.000	
Người mua trả tiền trước khác	5.923.911.191	8.335.057.689
Cộng	71.951.361.191	74.797.897.689

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan:

Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.527.450.000	-
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	1.962.840.000

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	-	399.757.892	399.757.892	-
Thuế giá trị gia tăng NK	-	854.912.628	854.912.628	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.980.156	5.980.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.695.841	1.020.832.361	873.965.276	246.261.135
Thuế thu nhập cá nhân	102.807.015	2.450.271.810	2.364.177.719	188.901.106
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	955.323.577	955.323.577	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	202.502.856	5.693.078.424	5.460.117.248	435.162.241

Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	910.091	910.091	-	-
Cộng	910.091	910.091	-	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.094.126.716	876.120.545
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	18.539.039	17.234.089
Nhận ký quỹ ngắn hạn	711.015.356	792.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.693.804.045	1.426.553.317
Cộng	13.517.485.156	3.112.182.951

1388
 ÔNG T
 NIỆM T
 VỤ T
 ỨNG K
 KIỂM T
 AM VI
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn	96.331.615.027	165.832.667.355	149.416.939.550	112.747.342.832
Ngân hàng BIDV (a)	16.866.186.543	40.010.542.733	46.514.452.028	10.362.277.248
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	79.465.428.484	125.822.124.622	102.902.487.522	102.385.065.584
Vay dài hạn	14.198.709.393	13.161.874.412	12.592.667.449	14.767.916.356
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	6.824.012.000	2.804.664.276	1.707.270.000	7.921.406.276
Vay cá nhân (d)	7.374.697.393	10.357.210.136	10.885.397.449	6.846.510.080
Cộng	110.530.324.420	178.994.541.767	162.009.606.999	127.515.259.188

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2180/2019/9301/HĐTD ngày 02/12/2019. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 31/10/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52Z-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.
- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0047/2019/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 25/03/2019. Hạn mức tín dụng :200.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.200.272.133	950.401.317
Cộng	4.200.272.133	950.401.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	15.077.787.341	(2.002.026.954)	76.333.900.387	
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.228.195.570	1.228.195.570	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.596.081	(23.192.162)	(11.596.081)	
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.117.987.765	2.117.987.765	
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	15.089.383.422	1.320.964.219	79.668.487.641	
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.710.413.043	2.710.413.043	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(334.640.840)	(334.640.840)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	133.285.837	(334.640.840)	(201.355.003)	
Trích lập quỹ thường Ban điều hành năm 2018	-	-	-	(113.040.840)	(113.040.840)	
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.118.212.834	2.118.212.834	
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	15.222.669.259	2.867.267.576	81.348.076.835	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(2.500.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.145.438.892	277.711.230.131
Doanh thu thuần bán hàng	9.173.170.314	25.493.478.630
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.055.822.016	6.759.067.860
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	268.916.446.562	245.458.683.641
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty Căng dầu Bình Định	331.158.665	5.550.714.503
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.581.551.053	2.356.818.810
Công ty Căng dầu KVII –TNHH MTV	-	1.146.463.636
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.477.950.113	1.894.998.542
Công ty Xăng dầu An Giang	3.545.098.561	3.393.516.743
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.953.312.740	6.077.285.719
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	5.140.065.493	16.821.229.778
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	11.764.546.056
Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	5.760.662.760	21.258.147.274
Công ty Cổ phần Xây dựng dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.037.767.273
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	-	2.315.376.615
Công ty Xăng dầu KV1	149.360.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.872.903.576	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.668.866.418	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.774.502.319	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	8.416.889.093	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.728.023.324	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	26.051.941	-
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	4.203.384.219	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.750.666.392	23.750.739.875
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.627.791.724	4.375.342.882
Giá vốn của hoạt động xây lắp	252.660.954.951	229.579.181.534
Cộng	264.039.413.067	257.705.264.291

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

Công ty Xăng dầu Bình Định	314.600.732	5.103.389.301
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.530.304.006	2.408.817.470
Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV	-	975.199.478
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.304.052.604	1.800.248.614
Công ty Xăng dầu An Giang	3.339.250.738	3.254.855.000
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.747.025.898	4.304.708.671
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.640.328.297	15.532.502.535
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	11.318.073.903
Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP	5.501.097.197	20.408.782.465
Công ty Cổ phần xây dựng dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.037.767.273
Công ty LD TNHH Kéo XDNQ Vân Phong	-	2.083.843.258
Công ty Xăng dầu KV1	134.750.609	-
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.827.607.154	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.445.962.897	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	3.510.687.358	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	7.795.485.336	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.613.144.890	-
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	23.446.746	-
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	4.049.457.921	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.749.557.983	1.844.414.985
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.786.900	77.474.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.633.037	120.401.281
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.136.579	1.967.767
Cộng	1.804.114.499	2.044.258.733

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.505.244.819	7.882.913.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.409.605	48.120.808
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	54.089.036	95.922.500
Chi phí tài chính khác	120.964	165.157
Cộng	9.580.864.424	8.027.121.905

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
TOÁN
V.T - T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	-	104.341.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.576.212	42.304.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.361.519	312.786.992
Chi phí bằng tiền khác	36.125.519	63.149.302
Cộng	53.063.250	522.582.820

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	5.453.564.508	7.103.437.631
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	332.443.672	324.010.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.611.471	401.448.930
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.536.263.250)	140.239.774
Thuế phí, lệ phí	718.607.333	502.830.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.541.841.785	3.873.294.148
Chi phí bằng tiền khác	1.120.824.053	1.086.545.702
Cộng	9.124.629.572	13.431.806.965

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	1.821.568.747
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	361.051.143
Tiền phạt thu được	195.424.630	-
Thu nhập khác	976.876.156	434.448.256
Cộng	1.172.300.786	2.617.068.146

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	85.265.132	-
Các khoản bị phạt	785.136.000	-
Phạt chậm nộp thuế TNDN	37.092.772	-
Chi phí khác	891.759.811	1.459.861.790
Cộng	1.799.253.715	1.459.861.790

3884
CÔNG TY
LÊ HỮU
VỤ TỬ V
H KẾ T
M T O/
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Văn phòng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.524.630.149	1.225.919.239
Các khoản điều chỉnh tăng	951.249.431	132.251.600
Các khoản điều chỉnh giảm	35.786.900	892.758.797
Tổng thu nhập tính thuế	4.440.092.680	465.412.042
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	888.018.536	93.082.408
Điều chỉnh chi phí thuế hiện hành của các chi nhánh	(78.288.973)	(258.415.558)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	814.217.106	(165.333.150)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.337.089.170	172.764.324.256
Chi phí nhân công	82.172.775.945	20.342.100.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.365.900.095	4.180.010.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.640.959.295	47.654.395.482
Chi phí khác	6.026.606.846	5.318.351.358
Cộng	260.543.331.351	250.259.182.559

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Văn phòng khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.122.973.096	2.458.174.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.699.997.975	20.285.819.090	20.699.997.975	20.285.819.090
Chứng khoán kinh doanh	58.980.180.000	59.034.258.700	59.380.597.000	59.449.368.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	150.209.215.146	142.784.090.908	150.209.215.146	142.784.090.908
Cộng	229.889.393.121	222.104.168.698	230.289.810.121	222.519.278.698
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	127.515.259.188	110.530.324.420	127.515.259.188	110.530.324.420
Phải trả người bán	7.754.555.193	21.554.062.642	7.754.555.193	21.554.062.642
Phải trả khác	17.699.218.250	4.045.350.179	17.699.218.250	4.045.350.179
Cộng	152.969.032.631	136.129.737.241	152.969.032.631	136.129.737.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Văn phòng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Văn phòng có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Văn phòng không có rủi ro trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Văn phòng được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Văn phòng giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Văn phòng và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Văn phòng cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Văn phòng dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	138.201.116.275	14.767.916.356	152.969.032.631
Các khoản vay	112.747.342.832	14.767.916.356	127.515.259.188
Phải trả người bán	7.754.555.193	-	7.754.555.193
Phải trả khác	17.699.218.250	-	17.699.218.250
Số đầu năm	121.931.027.848	14.198.709.393	136.129.737.241
Các khoản vay	96.331.615.027	14.198.709.393	110.530.324.420
Phải trả người bán	21.554.062.642	-	21.554.062.642
Phải trả khác	4.045.350.179	-	4.045.350.179

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Văn phòng không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Văn phòng chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Văn phòng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Văn phòng.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

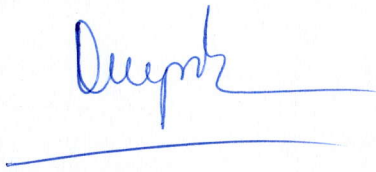
7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng được lập trên cơ sở giả định Văn phòng sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 26 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Sum

